

PHỤ LỤC I

**UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ TÀI CHÍNH**

Tên tệp: 4-2026-DON

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /5/2026 của Sở Tài chính thành phố Đồng Nai)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thất nháp kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000	12.000	12.000	12.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000	15.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000	18.000	17.000	17.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.000	22.000	20.000	21.000	1.000	5,00%	cán bộ thị trường	loại thông dụng (thơm lài, tài nguyên)
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	68.000	70.000	68.000	70.000	2.000	2,94%	cán bộ thị trường	tại các chợ
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	180.000	180.000	180.000	180.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	270.000	280.000	270.000	275.000	5.000	1,85%	cán bộ thị trường	tại các chợ
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	250.000	270.000	250.000	260.000	10.000	4,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	130.000	125.000	125.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	80.000	65.000	65.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000	70.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	60.000	60.000	60.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	220.000	250.000	230.000	235.000	5.000	2,17%	cán bộ thị trường	tại các chợ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	20.000	40.000	30.000	30.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	30.000	40.000	40.000	35.000	(5.000)	-12,50%	cán bộ thị trường	tại các chợ
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000	40.000	40.000	40.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	40.000	50.000	50.000	50.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000	140.000	140.000	140.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tại các chợ
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.000	33.000	26.000	26.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.000	30.000	27.500	27.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	đường Biên Hòa
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	10.800	13.200	14.200	13.200	(1.000)	-7,04%	cán bộ thị trường	Phú Mỹ
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	21.000	22.000	22.000	22.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	Hồng Hà
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.000	19.600	30.000	19.600	(10.400)	-34,67%	cán bộ thị trường	20-20-15 Đầu Trâu
26	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò...)	đ/kg	10.000	22.800	11.977	11.977	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
27	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (gà, vịt, ngan...)	đ/kg	10.000	16.000	10.100	10.100	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ đậm, giai đoạn
1	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	thức ăn hỗn hợp cho gia súc (tôm, cá,...)	đ/kg	13.000	40.000	13.000	13.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy giai đoạn và loại cá/tôm
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT										
37	03.001	Xi măng PCB 30	PCB30 bao 50kg	đ/bao	85.000	95.000	85.000	90.000	5.000	5,88%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.002	Xi măng PCB 40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	95.000	100.000	100.000	100.000	-	0,00%	Sở Xây dựng	Vicem Hà Tiên
	03.003	Xi măng PCB 50	PCB50 bao 50kg	đ/bao	89.000	95.500	90.000	92.500	2.500	2,78%	Sở Xây dựng	Nhà máy Xi măng Hiệp Phước
38	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	18.000	19.500	19.000	19.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15.273	15.800	14.000	15.536	1.536	10,97%	Sở Xây dựng	Hòa Phát
	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.643	15.550	13.090	15.096	2.006	15,32%	Sở Xây dựng	Hòa Phát

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	20.000	25.000	22.500	22.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	14.000	16.000	15.000	15.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	17.000	20.000	18.500	18.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy độ dày và nhà cung cấp
	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	14.000	15.000	14.000	14.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.000	17.000	16.000	16.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy thời điểm và nhà cung cấp
	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	13.000	18.000	15.500	15.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	12.500	14.000	13.500	13.500	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.000	20.000	18.000	18.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	tùy loại và nhà cung cấp
39	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	350.000	350.000	350.000	350.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
40	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	450.000	450.000	450.000	450.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
41	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	270.000	270.000	270.000	270.000	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
42	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.200	1.200	1.200	1.200	-	0,00%	cán bộ thị trường	các cửa hàng nhỏ, lẻ
43	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/bình 12kg	598.104	654.500	615.000	626.302	11.302	1,84%	Sai Gon Petro	
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ										
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	45.000			45.000				

626.302

22.500